

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND xã Đại Hợp)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	17,313,975.0	17,901,978.3	103.4
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	220,000.0	216,363.0	98.3
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	6,468,015.0	6,493,554.0	100.4
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10,625,960.0	10,625,960.0	100.0
	- Thu bổ sung cân đối	3,865,000.0	3,865,000.0	100.0
	- Thu bổ sung có mục tiêu	6,760,960.0	6,760,960.0	100.0
4	Thu chuyển nguồn	0.0	566,101.3	
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	0.0	0.0	
II	TỔNG SỐ CHI	17,563,175.0	17,535,856.8	99.8
1	Chi đầu tư phát triển	12,731,015.0	12,731,015.0	100.0
2	Chi thường xuyên	4,832,160.0	4,804,841.8	99.4
3	Dự phòng			

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND xã Đại Hợp)

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023		Ước thực hiện năm 2023		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	17,313,975.0	17,313,975.0	17,901,978.3	17,901,978.3	103.4	103.4
I	Các khoản thu 100%	220,000.0	220,000.0	216,363.0	216,363.0	98.3	98.3
1	Phí, lệ phí	30,000.0	30,000.0	18,259.0	18,259.0	60.9	60.9
2	Thu từ quỹ đất CI và HLCS khác	100,000.0	100,000.0	190,104.0	190,104.0	190.1	190.1
3	Thu hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	90,000.0	90,000.0	8,000.0	8,000.0		
5	Từ TS được xác lập QSH của NN theo QĐ						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định			0.0	0.0		
7	ĐG tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	0.0	0.0	0.0	0.0		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	6,468,015.0	6,468,015.0	6,493,554.0	6,493,554.0	100.4	100.4
1	Các khoản thu phân chia	209,000.0	209,000.0	289,738.1	289,738.1	138.6	138.6
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,000.0	5,000.0	31,397.5	31,397.5	628.0	628.0
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ GĐ		0.0		0.0		
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	4,000.0	4,000.0	4,200.0	4,200.0	105.0	105.0
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	200,000.0	200,000.0	254,140.6	254,140.6	127.1	127.1
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh QĐ	6,259,015.0	6,259,015.0	6,203,815.9	6,203,815.9	99.1	99.1
	Thu tiền sử dụng đất	6,231,015.0	6,231,015.0	6,183,163.1	6,183,163.1	99.2	99.2
	Thuế thu nhập cá nhân	10,000.0	10,000.0	6,884.3	6,884.3	68.8	68.8
	Thuế giá trị gia tăng	18,000.0	18,000.0	13,768.5	13,768.5	76.5	76.5
			0.0		0.0		
III	Thu viện trợ không hoàn lại						
IV	Thu chuyển nguồn	0.0	0.0	566,101.3	566,101.3		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		0.0	0.0	0.0		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10,625,960.0	10,625,960.0	10,625,960.0	10,625,960.0	100.0	100.0
1	Thu bổ sung cân đối	3,865,000.0	3,865,000.0	3,865,000.0	3,865,000.0	100.0	100.0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	6,760,960.0	6,760,960.0	6,760,960.0	6,760,960.0	100.0	100.0

